Ký bởi: CÔNG BÁO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Ngày ký: 2026-09-09 14:47:53 +07:00

VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 17/2026/VBHN-NĐ-BKHCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 07 tháng 9 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy

Nghị định số 23/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy[1].

---

[1] Nghị định số 15/2026/NĐ-CP, có căn cứ ban hành như sau:
"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15*;*
Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15*;*
Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 *được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số* 16/2023/QH15 *và Luật số* 93/2025/QH15*;*
Căn cứ Luật Viễn thông số 24/2023/QH15*;*
Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 *được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số* 60/2024/QH15*;*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy, trừ chữ ký số chuyên dùng công vụ và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia trực tiếp hoặc có liên quan đến chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Khóa" là một chuỗi các số nhị phân (0 và 1) dùng trong các hệ thống mật mã.

2. "Ký số" là việc đưa khóa bí mật vào một chương trình phần mềm để tự động tạo và gắn chữ ký số vào thông điệp dữ liệu.

3. "Chứng thư chữ ký số có hiệu lực" là chứng thư chữ ký số chưa hết hạn, không bị tạm dừng hoặc bị thu hồi.

4. "Mã bảo đảm toàn vẹn thông điệp dữ liệu" là một dãy ký tự được sử dụng để kiểm tra được tính toàn vẹn của thông điệp dữ liệu.

5. "Thuê bao" là cơ quan, tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ tin cậy với tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy.

6. "Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia" là Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông.

7. "Quy chế chứng thực" là văn bản về chính sách và quy trình, thủ tục cấp, quản lý chứng thư chữ ký điện tử hoặc chứng thư chữ ký số, sử dụng chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn hoặc dịch vụ tin cậy của tổ chức cung cấp dịch vụ

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 *được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số* 36/2009/QH12*, Luật số* 42/2019/QH14*, Luật số* 07/2022/QH15 *và Luật số* 93/2025/QH15*;*

Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 *được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số* 09/2022/QH15*, Luật số* 24/2023/QH15 *và Luật số* 84/2025/QH15*;*

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.".

chứng thực điện tử quốc gia, tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy, tổ chức tạo lập chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn.

8. "Phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số" là khoản tiền để duy trì hệ thống thông tin phục vụ việc kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số đối với dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng, dịch vụ cấp dấu thời gian, dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu.

9. "Phương tiện lưu khóa bí mật" là phương tiện chứa khóa bí mật của thuê bao.

Chương II

CHỮ KÝ ĐIỆN TỬ

Mục 1

CHỨNG THƯ CHỮ KÝ ĐIỆN TỬ

Điều 4. Chứng thư chữ ký điện tử

Chứng thư chữ ký điện tử được phân loại như sau:

1. Chứng thư chữ ký số gốc của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia là chứng thư chữ ký số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia tự cấp cho mình tương ứng với từng loại dịch vụ tin cậy.

2. Chứng thư chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy là chứng thư chữ ký số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia cấp cho tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy tương ứng với từng loại dịch vụ tin cậy, bao gồm: chứng thư chữ ký số cho dịch vụ cấp dấu thời gian, chứng thư chữ ký số cho dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu, chứng thư chữ ký số cho dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng.

3. Chứng thư chữ ký số công cộng là chứng thư chữ ký số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cấp cho thuê bao.

4. Chứng thư chữ ký điện tử chuyên dùng là chứng thư chữ ký điện tử do cơ quan, tổ chức tạo lập chữ ký điện tử chuyên dùng cấp.

Điều 5. Nội dung của chứng thư chữ ký điện tử

Nội dung chứng thư chữ ký điện tử bao gồm:

1. Thông tin về cơ quan, tổ chức tạo lập chứng thư chữ ký điện tử.

2. Thông tin về cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp chứng thư chữ ký điện tử, bao gồm tên cơ quan, tổ chức, cá nhân; mã/số định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc danh tính điện tử của cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp chứng thư chữ ký điện tử và các thông tin cần thiết khác (nếu có).

3. Số hiệu của chứng thư chữ ký điện tử.

4. Thời hạn có hiệu lực của chứng thư chữ ký điện tử.

5. Dữ liệu để kiểm tra chữ ký điện tử của cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp chứng thư chữ ký điện tử.

6. Chữ ký điện tử của cơ quan, tổ chức tạo lập chứng thư chữ ký điện tử.

7. Mục đích, phạm vi sử dụng của chứng thư chữ ký điện tử.

8. Trách nhiệm pháp lý của cơ quan, tổ chức cấp chứng thư chữ ký điện tử.

Điều 6. Nội dung của chứng thư chữ ký số

1. Nội dung chứng thư chữ ký số gốc của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia bao gồm:

a) Tên của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia;

b) Số hiệu chứng thư chữ ký số;

c) Thời hạn có hiệu lực của chứng thư chữ ký số;

d) Khóa công khai của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia;

đ) Chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia;

e) Mục đích, phạm vi sử dụng của chứng thư chữ ký số;

g) Trách nhiệm pháp lý của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia;

h) Thuật toán khóa không đối xứng.

2. Nội dung chứng thư chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy tương ứng với từng loại dịch vụ bao gồm:

a) Tên của tổ chức cấp chứng thư chữ ký số;

b) Tên của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy;

c) Số hiệu chứng thư chữ ký số;

d) Thời hạn có hiệu lực của chứng thư chữ ký số;

đ) Khóa công khai của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy;

e) Chữ ký số của tổ chức cấp chứng thư chữ ký số;

g) Mục đích, phạm vi sử dụng của chứng thư chữ ký số;

h) Trách nhiệm pháp lý của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy;

i) Thuật toán khóa không đối xứng.

3. Nội dung của chứng thư chữ ký số công cộng bao gồm:

a) Tên của tổ chức phát hành chứng thư chữ ký số;

b) Tên của thuê bao;

c) Số hiệu chứng thư chữ ký số;

d) Thời hạn có hiệu lực của chứng thư chữ ký số;

đ) Khóa công khai của thuê bao;

e) Chữ ký số của tổ chức phát hành chứng thư chữ ký số;

g) Mục đích, phạm vi sử dụng của chứng thư chữ ký số;

h) Trách nhiệm pháp lý của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng;

i) Thuật toán khóa không đối xứng.

Điều 7. Thời hạn có hiệu lực của chứng thư chữ ký điện tử, chứng thư chữ ký số

1. Thời hạn có hiệu lực của chứng thư chữ ký số gốc của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia là 25 năm.

2. Thời hạn có hiệu lực của chứng thư chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy:

a) Chứng thư chữ ký số cho dịch vụ cấp dấu thời gian có hiệu lực tối đa là 05 năm;

b) Chứng thư chữ ký số cho dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu có hiệu lực tối đa là 05 năm;

c) Chứng thư chữ ký số cho dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng có hiệu lực tối đa là 10 năm.

3. Thời hạn có hiệu lực của chứng thư chữ ký số công cộng tối đa là 03 năm.

4. Thời hạn có hiệu lực của chứng thư chữ ký điện tử chuyên dùng trong trường hợp chữ ký điện tử chuyên dùng được bảo đảm bởi chứng thư chữ ký điện tử chuyên dùng là 10 năm.

Điều 8. Định dạng chứng thư chữ ký điện tử, chứng thư chữ ký số

Khi cấp, phát hành chứng thư chữ ký điện tử, chứng thư chữ ký số, cơ quan, tổ chức tạo lập chữ ký điện tử chuyên dùng, các tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy phải tuân thủ quy định về định dạng chứng thư chữ ký điện tử, định dạng chứng thư chữ ký số theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

Mục 2

CHỮ KÝ ĐIỆN TỬ CHUYÊN DÙNG BẢO ĐẢM AN TOÀN

Điều 9. Chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn

1. Chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn phải đáp ứng đủ các yêu cầu theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Giao dịch điện tử.

Chữ ký điện tử chuyên dùng được bảo đảm bởi chứng thư chữ ký điện tử của cơ quan, tổ chức tạo lập được xem là đáp ứng đủ các yêu cầu tại khoản 2 Điều 22 Luật Giao dịch điện tử.

2. Chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn do cơ quan, tổ chức tạo lập, sử dụng riêng cho hoạt động của cơ quan, tổ chức đó phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, bao gồm:

a) Hoạt động nội bộ của cơ quan, tổ chức tạo lập;

b) Hoạt động chuyên ngành hoặc lĩnh vực, có cùng tính chất hoạt động hoặc mục đích công việc và được liên kết với nhau thông qua điều lệ hoạt động hoặc văn bản quy định về cơ cấu tổ chức, hình thức liên kết, hoạt động chung;

c) Hoạt động đại diện cho chính cơ quan, tổ chức tạo lập chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn để giao dịch với tổ chức, cá nhân khác.

3. Cơ quan, tổ chức tạo lập chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với việc sử dụng chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 10. Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn

1. Hồ sơ cấp chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn:

a) Đơn đề nghị cấp chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b)[2] Bản sao hợp lệ, bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao đối chiếu với bản chính của một trong các giấy tờ sau: giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài, quyết định thành lập hoặc văn bản quy định về cơ cấu, tổ chức hoặc giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về doanh nghiệp. Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm chủ động khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính gửi ngay văn bản để yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ và nêu rõ lý do. Thời gian yêu cầu và bổ sung hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết thủ tục hành chính;

c) Điều lệ hoạt động, văn bản quy định về cơ cấu, tổ chức; về hình thức liên kết, hoạt động chung để chứng minh việc sử dụng chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn theo khoản 2 Điều 9 của Nghị định này;

d) Văn bản chứng minh việc tạo lập chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn đáp ứng đủ các yêu cầu tại khoản 1 Điều 9 của Nghị định này theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Quy chế chứng thực theo quy định tại Điều 29 của Nghị định này.

2. Hồ sơ cấp lại chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn:

a) Đơn đề nghị cấp chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn do hết hạn theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Văn bản chứng minh việc tạo lập chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn đáp ứng đủ các yêu cầu tại khoản 1 Điều 9 của Nghị định này theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Những thông tin thay đổi trong hồ sơ đề nghị cấp quy định tại các điểm b, c, đ khoản 1 Điều này;

---

[2] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 15/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2026.

d) Báo cáo tình hình thực hiện giấy chứng nhận kể từ ngày được cấp tới ngày đề nghị cấp lại theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 11. Quy trình tiếp nhận, giải quyết hồ sơ cấp, cấp lại chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn

1. Cơ quan, tổ chức chuẩn bị 01 bộ hồ sơ tương ứng với đề nghị cấp, cấp lại tại Điều 10 của Nghị định này.

2. Hồ sơ đề nghị được nộp trực tiếp tại Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc gửi qua đường bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến (Cổng Dịch vụ công quốc gia, https://dichvucong.gov.vn hoặc Cổng dịch vụ công của Bộ Thông tin và Truyền thông, https://dichvucong.mic.gov.vn).

3. Việc kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ được thực hiện dựa trên các tiêu chí sau:

a) Hồ sơ được lập theo đúng quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Hồ sơ phải được làm bằng tiếng Việt. Hồ sơ phải có đủ dấu xác nhận của cơ quan, tổ chức, dấu chứng thực bản sao; các tài liệu bản in do cơ quan, tổ chức lập có từ 02 tờ văn bản trở lên thì phải đóng dấu giáp lai.

4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ cấp, cấp lại chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn, Bộ Thông tin và Truyền thông kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này.

a) Trường hợp chưa hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông gửi thông báo và nêu rõ lý do;

b) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông đề nghị phối hợp thẩm tra hồ sơ với Bộ Công an, Ban Cơ yếu Chính phủ và cơ quan, tổ chức có liên quan. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị phối hợp thẩm tra hồ sơ, Bộ Công an, Ban Cơ yếu Chính phủ và cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến phối hợp thẩm tra quy định tại điểm b khoản này, Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm tra, đánh giá thực tế hệ thống thông tin tạo lập và cấp, cấp lại chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn cho cơ quan, tổ chức. Mẫu chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn quy định theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối, Bộ Thông tin và Truyền thông

có văn bản thông báo và nêu rõ lý do. Chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn của cơ quan, tổ chức có thời hạn tối đa là 10 năm.

5. Trường hợp cơ quan, tổ chức lựa chọn thực hiện thủ tục cấp, cấp lại chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn trên môi trường điện tử, việc tiếp nhận và xử lý hồ sơ thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, cung cấp dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng và pháp luật về giao dịch điện tử, trừ trường hợp đánh giá thực tế quy định tại điểm c khoản 4 Điều này.

6. Trường hợp chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn không đáp ứng một trong các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Giao dịch điện tử, Bộ Thông tin và Truyền thông thu hồi chứng nhận chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn và công bố trên trang thông tin điện tử (https://rootca.gov.vn/) về việc chữ ký điện tử chuyên dùng không bảo đảm an toàn.

Mục 3

CHỮ KÝ SỐ

Điều 12. Chữ ký số công cộng

Chữ ký số công cộng là chữ ký số được sử dụng trong hoạt động công cộng, được bảo đảm bởi chứng thư chữ ký số công cộng và đáp ứng đủ các yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều 22 Luật Giao dịch điện tử.

Điều 13. Chứng thư chữ ký số của cơ quan, tổ chức và người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức

1. Tất cả các cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật được thành lập và hoạt động hợp pháp đều có quyền được cấp, phát hành chứng thư chữ ký số.

2. Chứng thư chữ ký số cấp cho người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức phải nêu rõ chức danh và tên cơ quan, tổ chức của người đó.

Điều 14. Sử dụng chữ ký số và chứng thư chữ ký số của cơ quan, tổ chức và người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức

1. Chữ ký số của cơ quan, tổ chức và người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức được cấp, phát hành chứng thư chữ ký số theo quy định tại Điều 13 của Nghị định này chỉ được sử dụng để thực hiện các giao dịch và các hoạt động theo đúng

thẩm quyền của cơ quan, tổ chức và chức danh được cấp, phát hành chứng thư chữ ký số.

2. Việc ký thay, ký thừa lệnh theo quy định của pháp luật thực hiện bởi người được giao, ủy quyền sử dụng chữ ký số của mình, được hiểu căn cứ vào chức danh của người ký số ghi trên chứng thư chữ ký số.

Điều 15. Nghĩa vụ của người ký trước khi thực hiện ký số

1. Trước khi ký số, người ký phải thực hiện quy trình kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số như sau:

a) Kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số của mình trên hệ thống thông tin của cơ quan, tổ chức tạo lập cấp, phát hành chứng thư chữ ký số đó;

b) Kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số của tổ chức tạo lập, phát hành chứng thư chữ ký số cho mình trên hệ thống chứng thực dịch vụ tin cậy của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia;

c) Trường hợp kết quả kiểm tra tại các điểm a và điểm b khoản này đồng thời có hiệu lực, người ký thực hiện ký số. Trường hợp kết quả kiểm tra tại điểm a hoặc điểm b khoản này là không có hiệu lực, người ký số không thực hiện ký số.

2. Sử dụng phần mềm ký số đáp ứng yêu cầu tại Điều 17 của Nghị định này.

Điều 16. Nghĩa vụ của người nhận khi nhận thông điệp dữ liệu được ký số

1. Trước khi chấp nhận chữ ký số của người ký số, người nhận phải kiểm tra các thông tin sau:

a) Trạng thái chứng thư chữ ký số, phạm vi sử dụng, giới hạn trách nhiệm và các thông tin trên chứng thư chữ ký số của người ký phải bảo đảm được định danh theo quy định pháp luật về định danh và xác thực điện tử;

b) Chữ ký số phải được tạo bởi khóa bí mật tương ứng với khóa công khai trên chứng thư chữ ký số của người ký;

c) Đối với chữ ký số được tạo ra bởi chứng thư chữ ký số nước ngoài được công nhận tại Việt Nam, người nhận phải kiểm tra hiệu lực chứng thư chữ ký số trên cả hệ thống chứng thực dịch vụ tin cậy của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia và hệ thống cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử của tổ chức nước ngoài.

2. Người nhận phải thực hiện quy trình kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số như sau:

a) Kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số tại thời điểm thực hiện ký số, phạm vi sử dụng, giới hạn trách nhiệm và các thông tin trên chứng thư chữ ký số đó theo quy định tại Điều 6 của Nghị định này trên hệ thống thông tin của cơ quan, tổ chức tạo lập cấp, phát hành chứng thư chữ ký số đó;

b) Trong trường hợp người ký số sử dụng chứng thư chữ ký số công cộng do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cấp: kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số công cộng của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng đã phát hành chứng thư chữ ký số công cộng đó tại thời điểm thực hiện ký số trên hệ thống chứng thực dịch vụ tin cậy của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia;

c) Chữ ký số trên thông điệp dữ liệu chỉ có hiệu lực khi kết quả kiểm tra tại các điểm a và điểm b khoản này đồng thời có hiệu lực.

3. Người nhận chịu trách nhiệm về việc chấp nhận chứng thư chữ ký số trong các trường hợp sau:

a) Không tuân thủ các quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này;

b) Đã biết hoặc được thông báo về tình trạng tạm dừng, thu hồi, hết hạn chứng thư chữ ký số của thuê bao.

4. Sử dụng phần mềm kiểm tra chữ ký số đáp ứng yêu cầu tại Điều 17 của Nghị định này.

Điều 17. Yêu cầu đối với phần mềm ký số, phần mềm kiểm tra chữ ký số

1. Phần mềm ký số, phần mềm kiểm tra chữ ký số phải tuân thủ các tiêu chuẩn kỹ thuật về chữ ký số trên thông điệp dữ liệu; không sử dụng rào cản kỹ thuật, công nghệ để hạn chế việc kiểm tra hiệu lực chữ ký số.

2. Đối với phần mềm ký số phải có chức năng sau:

a) Chức năng xác thực chủ thể ký và ký số;

b) Chức năng kiểm tra hiệu lực của chứng thư chữ ký số trong đó thông tin trong chứng thư chữ ký số đã bảo đảm được định danh theo quy định pháp luật về định danh và xác thực điện tử; chức năng kết nối với Cổng kết nối dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng;

c) Chức năng lưu trữ và hủy bỏ các thông tin kèm theo thông điệp dữ liệu ký số;

d) Chức năng thay đổi (thêm, bớt) chứng thư chữ ký số của cơ quan, tổ chức tạo lập cấp, phát hành chứng thư chữ ký số;

đ) Chức năng thông báo (bằng chữ/bằng ký hiệu) cho người ký số biết việc ký số vào thông điệp dữ liệu thành công hay không thành công.

3. Đối với phần mềm kiểm tra chữ ký số phải có chức năng sau:

a) Chức năng kiểm tra tính hợp lệ của chữ ký số trên thông điệp dữ liệu;

b) Chức năng lưu trữ và hủy bỏ các thông tin kèm theo thông điệp dữ liệu ký số;

c) Chức năng thay đổi (thêm, bớt) chứng thư chữ ký số của cơ quan, tổ chức tạo lập cấp, phát hành chứng thư chữ ký số;

d) Chức năng thông báo (bằng chữ/bằng ký hiệu) việc kiểm tra tính hợp lệ của chữ ký số là hợp lệ hay không hợp lệ.

4. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định yêu cầu kỹ thuật đối với chức năng phần mềm ký số, phần mềm kiểm tra chữ ký số.

Chương III

DỊCH VỤ TIN CẬY

Mục 1

KINH DOANH DỊCH VỤ TIN CẬY

Điều 18. Điều kiện kinh doanh

Doanh nghiệp được quyền đăng ký một hoặc các dịch vụ tin cậy. Khi đăng ký bất kỳ dịch vụ tin cậy, doanh nghiệp phải đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 29 Luật Giao dịch điện tử. Trong đó, các điều kiện tại điểm b, c, d, đ khoản 1 Điều 29 Luật Giao dịch điện tử được quy định chi tiết như sau:

1. Về điều kiện tài chính để giải quyết rủi ro và các khoản đền bù có thể xảy ra trong quá trình cung cấp dịch vụ và thanh toán chi phí tiếp nhận, duy trì cơ sở dữ liệu thông tin liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ, doanh nghiệp được lựa chọn thực hiện một trong các hình thức sau:

a) Ký quỹ tại một ngân hàng thương mại tại Việt Nam áp dụng cho một hoặc các dịch vụ tin cậy. Mức ký quỹ là 10 tỷ đồng Việt Nam cho mỗi 300 nghìn thuê bao

và không thấp hơn 10 tỷ đồng Việt Nam, với điều kiện doanh nghiệp không được thu tiền trả trước quá 01 năm từ thuê bao;

b) Mua bảo hiểm trách nhiệm, thiệt hại đối với hoạt động cung cấp dịch vụ tin cậy để bảo đảm quyền lợi của thuê bao trong suốt thời gian cung cấp dịch vụ.

2. Điều kiện nhân lực quản lý và kỹ thuật:

a) Nhân lực về vận hành hệ thống gồm: quản trị, vận hành, an toàn, an ninh thông tin, kiểm soát quyền ra vào, giám sát và kiểm tra, quản lý vòng đời chứng thư chữ ký số, quản lý vòng đời khóa;

b) Nhân lực cung cấp dịch vụ gồm: kiểm toán kỹ thuật, bảo mật, cấp, tạm dừng, huỷ, cài đặt và bảo hành; xác minh danh tính thuê bao (đối với dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng và dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu);

c) Nhân lực chịu trách nhiệm về an toàn, an ninh thông tin, bảo mật có trình độ từ đại học trở lên về an toàn thông tin và có kinh nghiệm tối thiểu 02 năm tương ứng với ngành được đào tạo;

d) Nhân lực chịu trách nhiệm về quản trị, vận hành, kiểm toán kỹ thuật, cấp, tạm dừng, huỷ, cài đặt và bảo hành, giám sát và kiểm tra, quản lý vòng đời khóa có trình độ từ đại học trở lên về công nghệ thông tin hoặc gần đào tạo về công nghệ thông tin và có kinh nghiệm tối thiểu 02 năm tương ứng với ngành được đào tạo.

3. Phương án kỹ thuật phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ áp dụng chung cho các loại dịch vụ tin cậy, phải thể hiện các nội dung sau:

a) Tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, yêu cầu kỹ thuật về chữ ký số, chứng thư chữ ký số; dịch vụ tin cậy; an toàn thông tin mạng; an ninh mạng;

b) Lưu trữ đầy đủ, chính xác và cập nhật thông tin thuê bao; cập nhật danh sách các chứng thư chữ ký số có hiệu lực, bị tạm dừng, bị thu hồi; thuê bao có thể truy cập, sử dụng Internet truy nhập trực tuyến 24 giờ trong ngày và 07 ngày trong tuần;

c) Bảo đảm mỗi cặp khóa được tạo ra ngẫu nhiên và đúng một lần duy nhất; có tính năng bảo đảm khóa bí mật không bị phát hiện khi có khóa công khai tương ứng;

d) Cảnh báo, ngăn chặn và phát hiện truy nhập bất hợp pháp trên môi trường điện tử;

đ) Thành phần quản lý vòng đời chứng thư chữ ký số được thiết kế theo xu hướng giảm thiểu tối đa sự tiếp xúc trực tiếp với môi trường điện tử và độc lập với các hệ thống không phục vụ cho dịch vụ tin cậy;

e) Hệ thống thông tin phải bảo đảm an toàn thông tin mạng tối thiểu cấp độ 3 và bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng và an ninh mạng;

g) Kiểm soát sự ra vào, quyền truy nhập hệ thống, quyền ra vào nơi đặt thiết bị;

h) Dự phòng bảo đảm duy trì hoạt động an toàn, liên tục và khắc phục khi có sự cố xảy ra, các quy trình thực hiện sao lưu dữ liệu, sao lưu trực tuyến dữ liệu, khôi phục dữ liệu, có khả năng phục hồi dữ liệu chậm nhất là 08 giờ làm việc kể từ thời điểm hệ thống gặp sự cố; trung tâm dự phòng cách xa trung tâm dữ liệu chính tối thiểu 20 kilomet và sẵn sàng hoạt động khi hệ thống chính gặp sự cố;

i) Hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ đặt tại Việt Nam;

k) Quy chế chứng thực theo quy định tại Điều 29 của Nghị định này.

4. Đối với dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng, phương án kỹ thuật phải đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều này và bổ sung các nội dung sau:

a) Hệ thống phân phối khóa cho thuê bao phải bảo đảm sự toàn vẹn và bảo mật của cặp khóa. Trong trường hợp phân phối khóa thông qua môi trường mạng máy tính thì hệ thống phân phối khóa phải sử dụng các giao thức bảo mật bảo đảm không lộ thông tin trên đường truyền;

b) Giải pháp cung cấp thông tin (chứng thư chữ ký số, báo cáo định kỳ và đột xuất theo quy định) bằng phương tiện điện tử cho tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia, phục vụ công tác quản lý nhà nước.

5. Đối với dịch vụ dấu thời gian và dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu, phương án kỹ thuật phải đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều này và bổ sung các nội dung sau:

a) Nguồn thời gian theo quy định của pháp luật về nguồn thời gian chuẩn quốc gia;

b) Giải pháp cung cấp thông tin (mã bảo đảm toàn vẹn thông điệp dữ liệu, sự kiện giao dịch (event log), báo cáo định kỳ và đột xuất theo quy định) bằng phương tiện điện tử cho tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia, phục vụ công tác quản lý nhà nước.

Điều 19. Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, thay đổi nội dung, gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, trong đó nêu rõ loại hình dịch vụ tin cậy sẽ kinh doanh;

b)[3] Bản sao hợp lệ, bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao đối chiếu với bản chính của một trong các giấy tờ sau: giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài, quyết định thành lập hoặc văn bản quy định về cơ cấu, tổ chức hoặc giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về doanh nghiệp. Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm chủ động khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính gửi ngay văn bản để yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ và nêu rõ lý do. Thời gian yêu cầu và bổ sung hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết thủ tục hành chính;

c) Văn bản chứng minh đáp ứng được các điều kiện về tài chính quy định khoản 1 Điều 18 của Nghị định này;

d) Hồ sơ nhân lực quản lý và kỹ thuật gồm: lý lịch tư pháp, bản sao có chứng thực bằng đại học trở lên của đội ngũ nhân lực quản lý và kỹ thuật theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định này, bản mô tả về công việc và kinh nghiệm đã có tương ứng với vị trí nhân lực quản lý và kỹ thuật, hợp đồng lao động và quyết định phân công;

đ) Phương án kỹ thuật phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ phù hợp với từng loại dịch vụ tin cậy nhằm bảo đảm quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 18 của Nghị định này;

e) Quy chế chứng thực theo quy định tại Điều 29 của Nghị định này.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy;

a) Đơn đề nghị cấp lại giấy phép do giấy phép cũ hết hạn theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

[3] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Điều 43 Nghị định số 15/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2026.

b) Văn bản chứng minh đáp ứng được các điều kiện về tài chính quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định này;

c) Những thông tin về việc thay đổi của doanh nghiệp liên quan đến điều kiện kinh doanh theo quy định tại Điều 29 Luật Giao dịch điện tử (nếu có);

d) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kể từ ngày được cấp tới ngày đề nghị cấp lại theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy

a) Đơn đề nghị thay đổi nội dung giấy phép theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo mô tả chi tiết nội dung đề nghị thay đổi và các tài liệu liên quan.

4. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy

a) Đơn đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy của doanh nghiệp do giấy phép cũ hết hạn theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Văn bản chứng minh đáp ứng được các điều kiện về tài chính quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định này;

c) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kể từ ngày được cấp tới ngày đề nghị gia hạn theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 20. Quy trình tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, thay đổi nội dung, gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy

1. Doanh nghiệp chuẩn bị 01 bộ hồ sơ tương ứng với đề nghị cấp, cấp lại, thay đổi nội dung, gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy quy định tại Điều 19 của Nghị định này.

2. Hồ sơ đề nghị được nộp trực tiếp tại Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc gửi qua đường bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến (Cổng Dịch vụ công quốc gia, https://dichvucong.gov.vn hoặc Cổng dịch vụ công của Bộ Thông tin và Truyền thông, https://dichvucong.mic.gov.vn).

3. Việc kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ được thực hiện dựa trên các tiêu chí sau:

a) Hồ sơ được lập theo đúng quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Hồ sơ phải được làm bằng tiếng Việt. Hồ sơ phải có đủ dấu xác nhận của cơ quan, tổ chức, dấu chứng thực bản sao; các tài liệu bản in do cơ quan, tổ chức lập có từ 02 tờ văn bản trở lên thì phải đóng dấu giáp lai.

4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ cấp, cấp lại, thay đổi nội dung, gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy, Bộ Thông tin và Truyền thông kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này.

a) Trường hợp chưa hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông gửi thông báo và nêu rõ lý do;

b) Trường hợp hồ sơ hợp lệ Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, giải quyết theo quy định tại Điều 21 của Nghị định này.

5. Trường hợp doanh nghiệp lựa chọn thực hiện thủ tục cấp, cấp lại, thay đổi nội dung, gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy trên môi trường điện tử, việc tiếp nhận và xử lý hồ sơ thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, cung cấp dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng và pháp luật về giao dịch điện tử, trừ trường hợp đánh giá thực tế quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 21 Nghị định này.

Điều 21. Quy trình giải quyết hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, thay đổi nội dung, gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy

1. Đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy

a) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông đề nghị phối hợp thẩm tra hồ sơ của Bộ Công an, Ban Cơ yếu Chính phủ và cơ quan, tổ chức có liên quan. Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị phối hợp thẩm tra hồ sơ, Bộ Công an, Ban Cơ yếu Chính phủ và cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

b) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến phối hợp thẩm tra quy định tại điểm a khoản này, Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm tra và cấp giấy phép theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản thông báo và nêu rõ lý do;

c) Trong vòng 01 năm kể từ khi được cấp phép, tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy phải triển khai trên thực tế các điều kiện quy định tại Điều 18 của Nghị định này; báo cáo triển khai hoạt động cung cấp dịch vụ tin cậy theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Chứng thư chữ ký số được cấp, cấp lại cho tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo quy định tại điểm c khoản này và dựa trên đánh giá thực tế về quy trình vận hành hệ thống và quy chế chứng thực; sự phù hợp của hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ tin cậy với hồ sơ cấp giấy phép và chứng kiến việc tạo cặp khóa (khóa bí mật và khóa công khai) của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy. Trường hợp từ chối, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Đối với hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy

a) Trường hợp mong muốn tiếp tục cung cấp dịch vụ, doanh nghiệp phải đề nghị cấp lại giấy phép tối thiểu 90 ngày trước ngày giấy phép hết hạn;

b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông đề nghị phối hợp thẩm tra hồ sơ với Bộ Công an, Ban Cơ yếu Chính phủ và cơ quan, tổ chức có liên quan. Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị phối hợp thẩm tra hồ sơ, Bộ Công an, Ban Cơ yếu Chính phủ và cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến phối hợp thẩm tra quy định tại điểm a khoản này, Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm tra hồ sơ, và cấp lại giấy phép dựa trên việc đáp ứng điều kiện kinh doanh theo quy định tại Điều 18 của Nghị định này và đánh giá thực tế kết quả hoạt động kinh doanh dịch vụ tin cậy. Trường hợp từ chối, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

3. Đối với hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy

a) Trường hợp có thay đổi một trong các thông tin về địa chỉ trụ sở, tên giao dịch, doanh nghiệp phải đề nghị thay đổi nội dung giấy phép;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm tra, cấp giấy phép cho doanh nghiệp với các nội dung thay đổi. Trường hợp từ chối cấp, Bộ Thông tin và Truyền thông thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Thời hạn của giấy phép thay đổi là thời hạn còn lại của giấy phép đã được cấp.

4. Đối với hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy

a) Trường hợp giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy còn ít nhất 60 ngày trước ngày giấy phép hết hạn nhưng đang trong quá trình chia, tách, hợp nhất, sáp nhập và không bị xử lý vi phạm hành chính trong hoạt động kinh doanh dịch vụ tin cậy trong

thời hạn 12 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị gia hạn, doanh nghiệp muốn gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy phải gửi đề nghị gia hạn;

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép gia hạn theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối, Bộ Thông tin và Truyền thông thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Thời hạn của giấy phép gia hạn không quá 01 năm kể từ ngày giấy phép hết hạn.

Điều 22. Tạm đình chỉ giấy phép

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy bị tạm đình chỉ giấy phép không quá 06 tháng khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Cung cấp dịch vụ sai với nội dung ghi trên giấy phép;

b) Không đáp ứng được một trong các điều kiện kinh doanh quy định tại Điều 18 của Nghị định này kể từ thời điểm bắt đầu cung cấp dịch vụ;

c) Không thực hiện đúng, đủ trách nhiệm kê khai, nộp phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí quá 06 tháng.

2. Thủ tục tạm đình chỉ giấy phép, tạm dừng chứng thư chữ ký số

a) Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức làm việc và lập biên bản làm việc với tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này. Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày phát hành biên bản, Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, ban hành quyết định tạm đình chỉ;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia tạm dừng chứng thư chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy và công bố trên trang thông tin điện tử (https://rootca.gov.vn/) trong trường hợp giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy bị tạm đình chỉ hoặc hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ tin cậy không đáp ứng các quy định về kiểm toán kỹ thuật.

3. Trong thời gian bị tạm đình chỉ giấy phép, trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy khắc phục xong lý do bị tạm đình chỉ, Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ cho phép tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy được tiếp tục cung cấp dịch vụ; phục hồi chứng thư chữ ký số trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày khắc phục lý do bị tạm dừng.

Điều 23. Thu hồi giấy phép

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy bị thu hồi giấy phép trong các trường hợp sau đây:

a) Không muốn tiếp tục cung cấp dịch vụ;

b) Giải thể, chấm dứt hoạt động;

c) Bị Tòa án ra quyết định tuyên bố phá sản;

d) Bị sáp nhập, hợp nhất;

đ) Trong vòng 01 năm kể từ khi được cấp phép, tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy không triển khai trên thực tế các điều kiện quy định tại Điều 18 của Nghị định này, trừ sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của pháp luật mà tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy đã có báo cáo bằng văn bản tới Bộ Thông tin và Truyền thông;

e) Có hành vi giả mạo các văn bản trong hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, cấp lại giấy phép hoặc tẩy xóa, sửa chữa nội dung giấy phép đã được cấp;

g) Không khắc phục lý do bị tạm đình chỉ quy định tại khoản 1 Điều 22 của Nghị định này sau thời hạn tạm đình chỉ ấn định của cơ quan có thẩm quyền;

h) Thực hiện các hành vi bị nghiêm cấm theo quy định tại Điều 6 Luật Giao dịch điện tử.

2. Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy được thực hiện như sau:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức làm việc và lập biên bản làm việc với tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát hành biên bản, Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, ra quyết định thu hồi, đồng thời yêu cầu tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy: dừng ngay việc giao kết hợp đồng kinh doanh dịch vụ tin cậy; thực hiện bàn giao với tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy khác theo thỏa thuận hoặc theo chỉ định của Bộ Thông tin và Truyền thông hồ sơ, cơ sở dữ liệu sau có liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ:

Đối với dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng: thông tin thuê bao, hồ sơ thuê bao, dữ liệu chứng thư chữ ký số (danh sách công bố chứng thư chữ ký số, toàn bộ danh sách thu hồi chứng thư chữ ký số trong thời gian cung cấp dịch vụ);

Đối với dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu: thông tin thuê bao, hồ sơ thuê bao, thông tin xác nhận người nhận, người gửi (dựa trên thông tin thuê bao

đăng ký); thông tin về thời gian gửi, nhận thông điệp dữ liệu; thông điệp dữ liệu; mã bảo đảm toàn vẹn thông điệp dữ liệu;

Đối với dịch vụ cấp dấu thời gian: thông tin thuê bao, hồ sơ thuê bao, mã bảo đảm toàn vẹn thông điệp dữ liệu để phục vụ việc xác nhận.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia thu hồi chứng thư chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy và công bố trên trang thông tin điện tử (https://rootca.gov.vn/) thuộc một trong các trường hợp: giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy bị thu hồi; chứng thư chữ ký số hết hạn sử dụng; yêu cầu bằng văn bản từ cơ quan có thẩm quyền; yêu cầu bằng văn bản của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy trong đó nêu rõ lý do thu hồi.

3. Doanh nghiệp không được cấp giấy phép trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày bị thu hồi giấy phép vì vi phạm các nội dung quy định tại các điểm đ, e và g khoản 1 Điều này.

4. Bộ Thông tin và Truyền thông giám sát và hướng dẫn việc bàn giao giữa các tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy để bảo đảm việc sử dụng dịch vụ không bị gián đoạn của các thuê bao; yêu cầu tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy bị thu hồi phải hoàn tất thủ tục về bảo hiểm hoặc ký quỹ để giải quyết rủi ro và các khoản đền bù xảy ra và thanh toán chi phí tiếp nhận, duy trì cơ sở dữ liệu thông tin liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ.

Mục 2

HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TIN CẬY

Điều 24. Dịch vụ cấp dấu thời gian

Dịch vụ cấp dấu thời gian do tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy cung cấp bao gồm các hoạt động sau:

1. Gắn thời gian vào thông điệp dữ liệu; thời gian được gắn vào thông điệp dữ liệu là ngày và thời gian mà tổ chức cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian nhận được thông điệp dữ liệu đó.

2. Cung cấp thông tin cần thiết để giúp chứng thực thông điệp dữ liệu đó của thuê bao đã gắn ngày, tháng, năm và thời gian trên thông điệp dữ liệu.

3. Thực hiện việc lưu trữ, quản lý thông tin người sử dụng dịch vụ.

4. Cấp, gia hạn, tạm dừng, phục hồi và thu hồi tài khoản của thuê bao.

5. Duy trì trực tuyến dữ liệu về thông tin người sử dụng dịch vụ, dấu thời gian đã cấp.

Điều 25. Dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu

1. Dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu gồm:

a) Dịch vụ lưu trữ và xác nhận tính toàn vẹn của thông điệp dữ liệu;

b) Dịch vụ gửi, nhận thông điệp dữ liệu bảo đảm.

2. Dịch vụ lưu trữ và xác nhận tính toàn vẹn của thông điệp dữ liệu bao gồm các hoạt động sau:

a) Thực hiện việc lưu trữ, quản lý thông tin người sử dụng dịch vụ (dữ liệu nhận dạng sử dụng dịch vụ, dữ liệu xác thực sử dụng dịch vụ);

b) Lưu trữ dữ liệu về bằng chứng danh tính người gửi đã được xác minh;

c) Lưu trữ nhật ký hoạt động của dịch vụ gửi nhận bảo đảm, xác minh danh tính của người gửi và người nhận và các trao đổi thông tin hoặc dữ liệu giữa người gửi hoặc người nhận;

d) Lưu trữ bằng chứng xác minh danh tính của người nhận trước khi gửi;

đ) Chứng minh thông tin trong thông điệp dữ liệu được bảo đảm toàn vẹn trong quá trình gửi nhận;

e) Cung cấp thông tin tham chiếu đến hoặc bản liệt kê toàn bộ quá trình, nội dung gửi nhận thông điệp dữ liệu và nội dung sửa đổi (nếu có) kèm theo dấu thời gian.

3. Dịch vụ gửi, nhận thông điệp dữ liệu bảo đảm bao gồm các hoạt động sau:

a) Chứng thực người gửi;

b) Chứng thực được người nhận trước khi gửi dữ liệu;

c) Việc gửi và nhận dữ liệu được bảo đảm bằng chữ ký số của nhà cung cấp dịch vụ tin cậy đủ điều kiện;

d) Thông báo cho người gửi và người nhận dữ liệu về bất kỳ thay đổi nào của dữ liệu cần thiết cho mục đích gửi hoặc nhận dữ liệu;

đ) Gắn dấu thời gian gửi, nhận thông điệp dữ liệu.

Điều 26. Dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng

1. Dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng là dịch vụ do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cung cấp để xác thực chủ thể ký số trên thông điệp dữ liệu, bảo đảm tính chống chối bỏ của chủ thể ký với thông điệp dữ liệu và bảo đảm tính toàn vẹn của thông điệp dữ liệu được ký. Dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng gồm:

a) Dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng theo mô hình ký số trên các phương tiện lưu khóa bí mật bằng thiết bị phần cứng;

b) Dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng theo mô hình ký số trên thiết bị di động;

c) Dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng theo mô hình ký số từ xa.

2. Dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng do tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy cung cấp bao gồm các hoạt động quy định tại các Điều 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43 và 44 của Nghị định này.

Điều 27. Kiểm toán kỹ thuật

1. Kiểm toán kỹ thuật là hoạt động đánh giá độc lập, khách quan đối với hệ thống thông tin, quy trình cung cấp dịch vụ nhằm xác định việc đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật, yêu cầu kỹ thuật của chữ ký điện tử bảo đảm an toàn, chứng thư chữ ký điện tử bảo đảm an toàn, chữ ký số, chứng thư chữ ký số và dịch vụ tin cậy.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định kiểm toán kỹ thuật theo quy định tại khoản 1 Điều này phù hợp với pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 28. Mã quản lý thiết bị

1. Mã quản lý thiết bị là một dãy số hoặc chữ hoặc ký hiệu được sử dụng để định danh thiết bị trong hệ thống thông tin dịch vụ tin cậy theo quy định tại khoản 2 Điều này phục vụ công tác quản lý nhà nước.

Mã quản lý bao gồm các trường thông tin: tên, cấu hình, số sê-ri của thiết bị; địa điểm đặt thiết bị và chức năng của thiết bị.

2. Các thiết bị trong hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ tin cậy phải gắn mã bao gồm: máy chủ; thiết bị thuộc thành phần quản lý vòng đời chứng thư chữ ký số; thiết bị lưu khóa bí mật; thiết bị lưu trữ; thiết bị mạng và bảo mật.

3. Cấp mã quản lý

a) Phương thức thực hiện được hướng dẫn và đăng ký tự động qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến (Cổng Dịch vụ công quốc gia, https://dichvucong.gov.vn hoặc Cổng dịch vụ công của Bộ Thông tin và Truyền thông, https://dichvucong.mic.gov.vn hoặc cổng dịch vụ công của Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia, https://neac.gov.vn);

b) Thời điểm đăng ký và gắn mã quản lý trước khi hệ thống bắt đầu cung cấp dịch vụ tin cậy và ngay khi thay đổi bất kỳ thiết bị gắn mã;

c) Thời hạn cấp mã quản lý: trong vòng 08 giờ làm việc kể từ khi nhận được thông báo tự động hoàn tất đăng ký.

4. Tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy có trách nhiệm đăng ký và gắn mã được cấp tự động vào thiết bị theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 29. Quy chế chứng thực mẫu

1. Quy chế chứng thực mẫu bao gồm tối thiểu các nội dung về chính sách chứng thư chữ ký điện tử, phạm vi, mục đích sử dụng, đối tượng được cấp, phát hành, yêu cầu đối với vòng đời hoạt động của chứng thư chữ ký điện tử/chứng thư chữ ký số.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy chế chứng thực mẫu theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia, tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy và tổ chức tạo lập chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn có trách nhiệm xây dựng, công khai, thực hiện quy chế chứng thực trên cơ sở quy chế chứng thực mẫu. Khi có sự thay đổi thông tin trong quy chế chứng thực phải thông báo bằng văn bản đến Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia).

Điều 30. Liên thông với tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia

Việc liên thông của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia với tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng, với tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ; việc cập nhật trạng thái của chứng thư chữ ký điện tử nước ngoài vào hệ thống chứng thực dịch vụ tin cậy phải bảo đảm các yêu cầu sau theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông:

1. Hệ thống thông tin phải bảo đảm cho việc kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký điện tử, chứng thư chữ ký số và kiểm tra hiệu lực chữ ký số.

2. Hệ thống thông tin phải có công cụ, biện pháp để bảo vệ dữ liệu và xác thực dữ liệu trong quá trình kết nối liên thông.

3. Các điều kiện kỹ thuật phục vụ liên thông, kết nối cung cấp thông tin để kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký điện tử, chứng thư chữ ký số và kiểm tra hiệu lực chữ ký số.

Điều 31. Trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy

1. Thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Điều 30 Luật Giao dịch điện tử, quy định pháp luật về an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân.

2. Thực hiện kiểm toán kỹ thuật định kỳ 02 năm.

3. Trường hợp bị tạm đình chỉ, tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy có trách nhiệm duy trì hệ thống cơ sở dữ liệu liên quan đến chứng thư chữ ký số công cộng đã phát hành cho đến khi được phục hồi chứng thư chữ ký số.

4. Trường hợp bị tạm đình chỉ, tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy có trách nhiệm duy trì cơ sở dữ liệu thông tin liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ cho đến khi được phục hồi chứng thư chữ ký số.

Điều 32. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khi áp dụng dấu thời gian, kiểm tra dấu thời gian của thông điệp dữ liệu và phát triển phần mềm ứng dụng dấu thời gian

1. Trường hợp cần xác thực về thời gian ký thông điệp dữ liệu, người nhận kiểm tra dấu thời gian được gắn với thông điệp dữ liệu và các thông tin liên quan về dấu thời gian phải được cấp bởi tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy về dấu thời gian được cấp phép.

2. Người nhận sử dụng công cụ phần mềm kiểm tra và quy trình kiểm tra đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về dấu thời gian hoặc kiểm tra dấu thời gian trên cả hệ thống chứng thực dịch vụ tin cậy của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia và hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy.

3. Người nhận phải chịu trách nhiệm về việc chấp nhận dấu thời gian trong các trường hợp sau:

a) Không tuân thủ các quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này;

b) Đã biết hoặc được thông báo về tình trạng tạm dừng, thu hồi, hết hạn chứng thư chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy về dấu thời gian trên trên trang thông tin điện tử https://rootca.gov.vn/.

Điều 33. Trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia

1. Xây dựng, quản lý, khai thác và phát triển hạ tầng chứng thực điện tử quốc gia; quản lý, cung cấp dịch vụ cho các tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy, các cơ quan, tổ chức được cấp chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn, tổ chức, cá nhân sử dụng chữ ký số, chứng thư chữ ký số, các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử nước ngoài và các cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng chữ ký điện tử, chứng thư chữ ký điện tử được công nhận tại Việt Nam.

2. Công bố và cập nhật trên trang thông tin điện tử https://rootca.gov.vn/ những thông tin sau: danh sách các tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy, các cơ quan, tổ chức được cấp chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn, các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử nước ngoài, chữ ký điện tử nước ngoài, chứng thư chữ ký điện tử nước ngoài được công nhận tại Việt Nam; quy chế chứng thực; danh sách chứng thư chữ ký số có hiệu lực, hết hạn, bị tạm dừng, bị thu hồi và những thông tin cần thiết khác.

3. Điều phối các hoạt động xử lý sự cố liên quan đến dịch vụ chứng thực chữ ký số và xác thực điện tử, dịch vụ cấp dấu thời gian và các dịch vụ khác theo quy định pháp luật giao dịch điện tử; cập nhật, lưu trữ đầy đủ, chính xác thông tin yêu cầu chứng thực theo quy định của pháp luật.

4. Đánh giá thực tế quy trình vận hành hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ tin cậy, quy chế chứng thực, sự phù hợp của hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ tin cậy với hồ sơ cấp giấy phép, việc tạo lập chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn và chứng kiến việc tạo cặp khóa bí mật và khóa công khai của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy.

5. Tự cấp chứng thư chữ ký số, tạo cặp khóa cho mình và cấp, tạm dừng, thu hồi chứng thư chữ ký số cho các tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy được quy định tại Chương III Nghị định này: tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia đóng vai trò và có quyền, nghĩa vụ như tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy theo quy định tại Chương III của Nghị định này. Các tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy đóng vai trò và có quyền, nghĩa vụ như thuê bao theo quy định tại Chương III của Nghị định này.

6. Tổ chức thu, quản lý và sử dụng phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số theo quy định pháp luật phí và lệ phí.

7. Nghiên cứu, xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thử nghiệm, kiểm tra, đánh giá, hiệu chuẩn và đo kiểm tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, dịch vụ chuyên ngành liên quan đến chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy theo quy định pháp luật giao dịch điện tử.

8. Kiểm tra việc đáp ứng các yêu cầu đối với chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn và sự tuân thủ các điều kiện kinh doanh dịch vụ tin cậy.

9. Triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy; phối hợp, hỗ trợ các cơ quan, tổ chức liên quan tích hợp dịch vụ tin cậy vào các ứng dụng công nghệ thông tin nhằm bảo đảm xác thực, an toàn.

Mục 3

HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ SỐ CÔNG CỘNG

Điều 34. Hồ sơ đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số công cộng

1. Giấy đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số công cộng dưới dạng bản giấy hoặc điện tử theo mẫu của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng.

2. Tài liệu kèm theo bao gồm:

a) Đối với cá nhân: giấy tờ tùy thân bao gồm thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước hoặc căn cước điện tử hoặc giấy chứng nhận căn cước hoặc tài khoản định danh điện tử mức độ 2 hoặc hộ chiếu còn thời hạn; thị thực nhập cảnh còn thời hạn hoặc giấy tờ chứng minh được miễn thị thực nhập cảnh (đối với cá nhân là người nước ngoài);

b) Đối với tổ chức: quyết định thành lập hoặc quyết định quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh và giấy tờ tùy thân của người đại diện theo pháp luật của tổ chức, bao gồm thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước hoặc giấy chứng nhận căn cước hoặc tài khoản định danh điện tử mức độ 2 hoặc hộ chiếu; hoặc tài khoản định danh điện tử của tổ chức.

3. Cá nhân, tổ chức có quyền lựa chọn nộp bản sao từ sổ gốc, bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử hoặc nộp bản sao trình kèm bản chính để đối chiếu hoặc sử dụng tài khoản định danh điện tử mức độ 2 theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử.

Đối với trường hợp xuất trình bản chính để đối chiếu, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng phải xác nhận vào bản sao và chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản sao so với bản chính. Việc hợp pháp hóa lãnh sự đối với các giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp thực hiện theo quy định của pháp luật. Trường hợp giấy tờ trong hồ sơ là bản sao điện tử, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng phải có giải pháp, công nghệ để thu thập, kiểm tra và đối chiếu, bảo đảm bản sao điện tử có nội dung đầy đủ, chính xác và khớp đúng so với bản chính theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức cung cấp hoặc sử dụng thông tin trong thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước hoặc căn cước điện tử hoặc giấy chứng nhận căn cước hoặc thông tin trong tài khoản định danh điện tử mức độ 2 của cá nhân hoặc thông tin trong tài khoản định danh của tổ chức thì tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng (đã có văn bản chấp thuận cho phép thực hiện kết nối với hệ thống định danh và xác thực điện tử theo quy định pháp luật về định danh và xác thực điện tử hoặc có đầy đủ phương tiện đọc dữ liệu trong chíp điện tử, dữ liệu trong tài khoản định danh điện tử mức độ 2) khai thác dữ liệu trong chíp điện tử, dữ liệu của tài khoản định danh điện tử mức độ 2 của cá nhân, tài khoản định danh điện tử của tổ chức; không yêu cầu cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức nộp các hồ sơ, tài liệu theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 35. Đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số công cộng

1. Khi có nhu cầu đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số công cộng, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 34 của Nghị định này nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính hoặc phương tiện điện tử đến tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng.

2. Khi nhận được hồ sơ đề nghị của tổ chức, cá nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng phải kiểm tra, đối chiếu các giấy tờ trong hồ sơ đề nghị phát hành và xử lý:

a) Nếu các giấy tờ tại hồ sơ đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số đã đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ và các yếu tố kê khai tại giấy đề nghị phát hành hoàn toàn khớp

đúng với các giấy tờ trong hồ sơ đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng thực hiện phát hành chứng thư chữ ký số công cộng cho tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Nếu các giấy tờ trong hồ sơ đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số chưa đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ hoặc các yếu tố kê khai tại giấy đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số công cộng chưa khớp đúng với các giấy tờ trong hồ sơ đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số công cộng, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng thông báo cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ;

c) Trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng từ chối phát hành chứng thư chữ ký số công cộng thì phải thông báo cho tổ chức, cá nhân biết.

3. Sau khi hoàn thành việc kiểm tra, đối chiếu, xác minh thông tin nhận biết tổ chức, cá nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng tiến hành giao kết hợp đồng và phát hành chứng thư chữ ký số công cộng cho thuê bao theo quy định tại Điều 38 của Nghị định này.

4. Phát hành chứng thư chữ ký số công cộng bằng phương thức điện tử được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Nghị định này.

5. Việc phát hành chứng thư chữ ký số công cộng cho tổ chức, cá nhân mà tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng đã thiết lập mối quan hệ và hoàn thành việc nhận biết, xác minh thông tin nhận biết tổ chức, cá nhân do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng đó quyết định nhưng phải bảo đảm có hoặc thu thập được đầy đủ thông tin, giấy tờ trong hồ sơ đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số công cộng theo quy định tại Điều 34 của Nghị định này.

Điều 36. Phát hành chứng thư chữ ký số công cộng bằng phương thức điện tử

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng thực hiện phát hành chứng thư chữ ký số công cộng bằng phương thức điện tử phải xây dựng, ban hành, công khai quy trình, thủ tục phát hành chứng thư chữ ký số bằng phương thức điện tử phù hợp với quy định tại Điều này, pháp luật về giao dịch điện tử, các quy định pháp luật liên quan về an toàn thông tin, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân, việc phát hành chứng thư chữ ký số công cộng bao gồm tối thiểu các bước như sau:

a) Thu thập thông tin về hồ sơ đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số công cộng theo quy định tại Điều 34 của Nghị định này;

b) Thực hiện kiểm tra, đối chiếu và xác minh thông tin nhận biết tổ chức, cá nhân;

c) Cảnh báo cho tổ chức, cá nhân về các hành vi không được thực hiện trong quá trình phát hành và sử dụng chứng thư chữ ký số công cộng bằng phương thức điện tử;

d) Cung cấp cho tổ chức, cá nhân nội dung hợp đồng và thực hiện giao kết hợp đồng với tổ chức, cá nhân.

2. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng được quyết định biện pháp, hình thức, công nghệ để nhận biết và xác minh tổ chức, cá nhân phục vụ việc phát hành chứng thư chữ ký số công cộng bằng phương thức điện tử; chịu trách nhiệm về rủi ro phát sinh (nếu có) và phải đáp ứng các yêu cầu tối thiểu sau:

a) Có giải pháp, công nghệ để thu thập, kiểm tra, đối chiếu, bảo đảm sự khớp đúng giữa thông tin nhận biết tổ chức, cá nhân, dữ liệu sinh trắc học người đại diện theo pháp luật của tổ chức, cá nhân (là các yếu tố, đặc điểm sinh học gắn liền với người đại diện theo pháp luật của tổ chức, cá nhân thực hiện định danh, khó làm giả, có tỷ lệ trùng nhau thấp như vân tay, khuôn mặt, mống mắt, giọng nói và các yếu tố sinh trắc học khác) với các thông tin, yếu tố sinh trắc học tương ứng trên giấy tờ tùy thân của người đại diện theo pháp luật của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 34 của Nghị định này và bảo đảm được định danh đúng chủ thể và thực hiện xác thực danh tính theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử;

b) Có biện pháp kỹ thuật để xác nhận việc tổ chức, cá nhân đã được định danh đồng ý với các nội dung tại hợp đồng;

c) Xây dựng quy trình quản lý, kiểm soát, đánh giá rủi ro, trong đó có biện pháp ngăn chặn các hành vi mạo danh, can thiệp, chỉnh sửa, làm sai lệch việc xác minh thông tin nhận biết tổ chức, cá nhân trước, trong và sau khi phát hành chứng thư chữ ký số cho thuê bao; trường hợp phát hiện có rủi ro, sai lệch hoặc có dấu hiệu bất thường giữa các thông tin nhận biết tổ chức, cá nhân với các yếu tố sinh trắc học của tổ chức, cá nhân hoặc phát hiện giao dịch đáng ngờ trong quá trình ký số, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng phải kịp thời từ chối hoặc tạm ngưng chứng thư chữ ký số công cộng và tiến hành xác minh lại thông tin nhận

biết tổ chức, cá nhân. Quy trình quản lý, kiểm soát rủi ro phải thường xuyên được rà soát, hoàn thiện dựa trên những thông tin, dữ liệu cập nhật trong quá trình cung ứng dịch vụ;

d) Lưu trữ, bảo quản đầy đủ, chi tiết theo thời gian đối với các thông tin, dữ liệu nhận biết tổ chức, cá nhân trong quá trình phát hành chứng thư chữ ký số công cộng và sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng như: thông tin nhận biết tổ chức, cá nhân; các yếu tố sinh trắc học của người đại diện theo pháp luật của tổ chức, cá nhân; âm thanh, hình ảnh, bản ghi hình, ghi âm; số điện thoại thực hiện giao dịch; nhật ký giao dịch. Các thông tin, dữ liệu phải được lưu trữ an toàn, bảo mật, được sao lưu dự phòng, bảo đảm tính đầy đủ, toàn vẹn của dữ liệu để phục vụ cho công tác kiểm tra, đối chiếu, giải quyết tra soát, khiếu nại, tranh chấp và cung cấp thông tin khi có yêu cầu từ cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. Thời gian lưu trữ thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ, bảo vệ thông tin cá nhân.

Điều 37. Tạo khóa, phân phối và quản lý khóa cho thuê bao

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số công cộng có thể tự tạo cặp khóa hoặc yêu cầu bằng văn bản tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng tạo cặp khóa cho mình.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số công cộng tự tạo cặp khóa, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cần bảo đảm chắc chắn rằng tổ chức, cá nhân đó đã sử dụng thiết bị tạo cặp khóa theo đúng quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng để tạo ra và lưu trữ cặp khóa.

3. Trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng tạo cặp khóa, tổ chức đó phải bảo đảm sử dụng các phương thức an toàn để chuyển giao khóa bí mật đến tổ chức, cá nhân đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số công cộng và chỉ được lưu bản sao của khóa bí mật khi tổ chức, cá nhân đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số công cộng có yêu cầu bằng văn bản.

4. Trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng theo mô hình ký số từ xa, tổ chức đó được lưu khóa bí mật của tổ chức, cá nhân đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số công cộng và phải bảo đảm sử dụng các phương thức an toàn để lưu trữ.

5. Liên quan đến hoạt động quản lý khóa, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng có trách nhiệm sau:

a) Thông báo ngay cho thuê bao, đồng thời áp dụng những biện pháp ngăn chặn và khắc phục kịp thời trong trường hợp phát hiện thấy dấu hiệu khóa bí mật của thuê bao đã bị lộ, không còn toàn vẹn hoặc bất cứ sự sai sót nào khác có nguy cơ ảnh hưởng xấu đến quyền lợi của thuê bao;

b) Khuyến cáo cho thuê bao việc thay đổi cặp khóa khi cần thiết nhằm bảo đảm tính tin cậy và an toàn cao nhất cho cặp khóa;

c) Khôi phục phương tiện lưu khóa bí mật theo đề nghị của thuê bao.

Điều 38. Phát hành chứng thư chữ ký số công cộng cho thuê bao

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng phát hành chứng thư chữ ký số công cộng cho thuê bao sau khi kiểm tra được các nội dung sau đây:

a) Thông tin trong hồ sơ đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số công cộng của thuê bao là chính xác;

b) Khóa công khai trên chứng thư chữ ký số công cộng sẽ được cấp là duy nhất và cùng cặp với khóa bí mật của tổ chức, cá nhân đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số công cộng.

2. Chứng thư chữ ký số công cộng chỉ được cấp cho tổ chức, cá nhân đề nghị phát hành và phải có đầy đủ những thông tin được quy định tại Điều 6 của Nghị định này.

3. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng chỉ được công bố chứng thư chữ ký số công cộng đã cấp cho thuê bao trên cơ sở dữ liệu về chứng thư chữ ký số công cộng của mình sau khi có xác nhận của thuê bao về tính chính xác của thông tin trên chứng thư chữ ký số đó; thời hạn để công bố chậm nhất là 24 giờ sau khi đã có xác nhận của thuê bao; trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

4. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng phải bảo đảm an toàn trong suốt quá trình tạo và chuyển giao chứng thư chữ ký số công cộng cho thuê bao.

Điều 39. Gia hạn chứng thư chữ ký số công cộng cho thuê bao

1. Trước ngày hết hạn của chứng thư chữ ký số công cộng, thuê bao có quyền yêu cầu gia hạn chứng thư chữ ký số công cộng.

2. Khi nhận được yêu cầu gia hạn của thuê bao, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng có nghĩa vụ hoàn thành các thủ tục gia hạn chứng

thư chữ ký số công cộng trước khi hết hiệu lực và phải bảo đảm thuê bao được định danh đúng chủ thể và thực hiện xác thực danh tính theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử.

3. Trường hợp gia hạn chứng thư chữ ký số công cộng mà thay đổi khóa công khai, thuê bao phải có yêu cầu và nêu rõ lý do; việc tạo khóa, phân phối khóa và công bố chứng thư chữ ký số công cộng được gia hạn thực hiện theo các quy định tại Điều 37 và Điều 38 của Nghị định này.

Điều 40. Thay đổi cặp khóa cho thuê bao

Trong trường hợp thuê bao có nhu cầu thay đổi cặp khóa, thuê bao phải có giấy đề nghị thay đổi cặp khóa. Việc tạo khóa, phân phối khóa và công bố chứng thư chữ ký số công cộng với khóa công khai mới thực hiện theo các quy định tại Điều 37 và Điều 38 của Nghị định này.

Điều 41. Tạm dừng, phục hồi chứng thư chữ ký số công cộng của thuê bao

1. Chứng thư chữ ký số công cộng của thuê bao bị tạm dừng trong các trường hợp sau đây:

a) Khi thuê bao yêu cầu bằng văn bản và yêu cầu này đã được tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng xác minh là chính xác;

b) Khi phát hiện có rủi ro, sai lệch hoặc có dấu hiệu bất thường giữa các thông tin nhận biết tổ chức, cá nhân với các yếu tố sinh trắc học của tổ chức, cá nhân hoặc phát hiện giao dịch đáng ngờ trong quá trình ký số hoặc khi phát hiện ra bất cứ sai sót nào có ảnh hưởng đến quyền lợi của thuê bao và người nhận;

c) Khi thuê bao là tổ chức tạm ngừng toàn bộ hoạt động kinh doanh;

d) Khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan công an hoặc Bộ Thông tin và Truyền thông;

đ) Theo điều kiện tạm dừng chứng thư chữ ký số công cộng đã được quy định trong hợp đồng giữa thuê bao và tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng.

2. Khi có căn cứ tạm dừng chứng thư chữ ký số công cộng tại khoản 1 Điều này, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng phải tiến hành tạm dừng, đồng thời thông báo ngay cho thuê bao và công bố trên cơ sở dữ liệu về chứng thư chữ ký số công cộng việc tạm dừng, thời gian bắt đầu và kết thúc việc tạm dừng.

3. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng phải phục hồi chứng thư chữ ký số công cộng khi không còn căn cứ để tạm dừng chứng thư chữ ký số công cộng hoặc thời hạn tạm dừng theo yêu cầu đã hết hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 42. Thu hồi chứng thư chữ ký số công cộng của thuê bao

1. Chứng thư chữ ký số công cộng của thuê bao bị thu hồi trong những trường hợp sau đây:

a) Khi thuê bao yêu cầu bằng văn bản và yêu cầu này đã được tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng xác minh là chính xác;

b) Khi thuê bao là cá nhân đã chết hoặc mất tích theo tuyên bố của tòa án hoặc thuê bao là tổ chức giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật;

c) Khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan công an hoặc Bộ Thông tin và Truyền thông;

d) Theo điều kiện thu hồi chứng thư chữ ký số công cộng đã được quy định trong hợp đồng giữa thuê bao và tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng.

2. Khi có căn cứ thu hồi quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng phải thu hồi chứng thư chữ ký số công cộng, đồng thời thông báo ngay cho thuê bao và công bố trên cơ sở dữ liệu về chứng thư chữ ký số công cộng việc thu hồi.

Điều 43. Cung cấp thông tin

1. Công bố thông tin:

Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng phải công khai và duy trì thông tin 24 giờ trong ngày và 07 ngày trong tuần trên trang thông tin điện tử của mình những thông tin sau:

a) Quy chế chứng thực và chứng thư chữ ký số của mình;

b) Danh sách chứng thư số công cộng có hiệu lực, bị tạm dừng, bị thu hồi của thuê bao;

c) Những thông tin cần thiết theo quy định của pháp luật.

2. Cập nhật thông tin:

Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng phải cập nhật các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này trong vòng 24 giờ khi có thay đổi.

3. Cung cấp thông tin:

Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng phải cung cấp trực tuyến theo thời gian thực cho tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia thông tin về số lượng chứng thư chữ ký số công cộng đang có hiệu lực, bị tạm dừng, bị thu hồi để phục vụ công tác quản lý nhà nước về dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng.

4. Lưu trữ thông tin:

a) Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng có trách nhiệm bảo đảm các điểm tiếp nhận, phần mềm, ứng dụng đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số công cộng tuân thủ đầy đủ các quy định về xác thực và lưu trữ thông tin thuê bao; hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thông tin thuê bao được xác thực, lưu trữ, quản lý đúng quy định tại các điểm tiếp nhận, phần mềm, ứng dụng đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số công cộng;

b) Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng có trách nhiệm xây dựng hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ tin cậy, cơ sở dữ liệu thông tin thuê bao tập trung để nhập, lưu trữ, quản lý thông tin trong suốt thời gian sử dụng dịch vụ của thuê bao, bao gồm: thông tin về hồ sơ đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số công cộng theo quy định tại Điều 34 của Nghị định này, ngày bắt đầu sử dụng dịch vụ, ngày chấm dứt sử dụng dịch vụ đối với thuê bao đã chấm dứt sử dụng dịch vụ; đối với các thuê bao đã chấm dứt sử dụng dịch vụ, phải tiếp tục lưu trữ thông tin thuê bao trong cơ sở dữ liệu theo pháp luật lưu trữ và tối thiểu 02 năm.

Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng có trách nhiệm lưu trữ toàn bộ thông tin liên quan đến việc tạm đình chỉ hoặc thu hồi giấy phép và các cơ sở dữ liệu thông tin thuê bao, chứng thư chữ ký số công cộng theo pháp luật lưu trữ và tối thiểu 05 năm, kể từ khi giấy phép bị tạm đình chỉ hoặc thu hồi hoặc không được cấp lại;

c) Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng có trách nhiệm kết nối cơ sở dữ liệu thông tin thuê bao tập trung của tổ chức với Cơ sở dữ liệu của Bộ Thông tin và Truyền thông để phục vụ công tác quản lý nhà nước về giao dịch điện tử; kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tham chiếu, xác thực thông

tin thuê bao bảo đảm được định danh đúng chủ thể và thực hiện xác thực danh tính theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử;

d) Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin; chứng minh thông tin thuê bao trong cơ sở dữ liệu tập trung của tổ chức đã được đối chiếu, xác thực, nhập, lưu trữ, quản lý theo quy định của pháp luật.

Điều 44. Kết nối đến Cổng kết nối dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng

1. Các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng có trách nhiệm kết nối đến Cổng kết nối dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng.

2. Các hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử sử dụng chữ ký số có trách nhiệm tích hợp với Cổng kết nối dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng để bảo đảm tính xác thực, tính toàn vẹn và tính chống chối bỏ của thông điệp dữ liệu.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn chi tiết việc thực hiện kết nối quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 45. Quyền và trách nhiệm của thuê bao sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng

1. Có quyền yêu cầu tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cung cấp bằng văn bản những thông tin theo hợp đồng đã giao kết.

2. Có quyền yêu cầu tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng tạm dừng, thu hồi chứng thư chữ ký số đã cấp và tự chịu trách nhiệm về yêu cầu đó.

3. Cung cấp thông tin theo quy định một cách trung thực, chính xác cho tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng. Trường hợp có sự thay đổi về một trong các thông tin đã cung cấp, thuê bao có trách nhiệm thông báo cho tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký công cộng để thực hiện thay đổi nội dung chứng thư chữ ký số công cộng.

4. Trường hợp tự tạo cặp khóa cho mình, thuê bao phải bảo đảm thiết bị tạo cặp khóa đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng.

5. Kiểm soát và sử dụng khóa bí mật của mình một cách an toàn trong suốt thời gian chứng thư chữ ký số công cộng có hiệu lực và bị tạm dừng.

6. Thông báo trong thời gian 24 giờ cho tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng nếu phát hiện thấy dấu hiệu khóa bí mật của mình đã bị lộ, bị đánh cắp hoặc sử dụng trái phép để có các biện pháp xử lý.

7. Khi đã đồng ý để tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng công bố chứng thư chữ ký số công cộng theo quy định tại khoản 3 Điều 38 của Nghị định này hoặc khi đã phát hành chứng thư chữ ký số công cộng đó cho người khác với mục đích để giao dịch, thuê bao được coi là đã cam kết với người nhận rằng thuê bao là người nắm giữ hợp pháp khóa bí mật tương ứng với khóa công khai trên chứng thư chữ ký số công cộng đó và những thông tin trên chứng thư chữ ký số công cộng liên quan đến thuê bao là đúng sự thật, đồng thời phải thực hiện các nghĩa vụ xuất phát từ chứng thư chữ ký số công cộng đó.

8. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu vi phạm quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[4]

[4] Điều 55, Điều 56 và Điều 57 của Nghị định số 15/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2026 quy định như sau:

*"**Điều 55. Điều khoản chuyển tiếp***

1. Hồ sơ thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động chuyển giao công nghệ; đánh giá, giám định công nghệ; hỗ trợ, thúc đẩy chuyển giao công nghệ và phát triển thị trường khoa học và công nghệ đã được cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa giải quyết xong thì tiếp tục được xử lý theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ đó.

2. Đơn, hồ sơ trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ đã được cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa giải quyết xong thì tiếp tục được xử lý theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận đơn, hồ sơ đó.

3. Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, cấp đổi, sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và hồ sơ đề nghị cấp, cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư, giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa giải quyết xong thì tiếp tục được xử lý theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ đó.

4. Hồ sơ đề nghị chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn", chuyển đổi chủ thể đăng ký sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa giải quyết xong thì tiếp tục được xử lý theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ đó.

5. Hồ sơ đề nghị phân bổ mã, số viễn thông theo phương thức trực tiếp, phân bổ mã, số viễn thông theo phương thức đấu giá, hoàn trả mã số viễn thông, đổi số thuê bao viễn thông đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa giải quyết xong thì tiếp tục được xử lý theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ đó.

Điều 46. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

2. Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số và Nghị định số 48/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại Điều 47 của Nghị định này.

Điều 47. Quy định chuyển tiếp

1. Trường hợp tổ chức được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng theo các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 vẫn còn hiệu lực, việc nộp phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số theo quy định hiện hành của pháp luật phí và lệ phí cho đến khi cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản thay thế.

2. Tổ chức được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ tin cậy có hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng từ ngày Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 có hiệu lực thi hành, nộp phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số như phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số theo quy định hiện hành của pháp luật phí và lệ phí cho đến khi cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản thay thế.

3. Đối với dịch vụ mới phát sinh theo quy định của Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 mà chưa có quy định thu phí thì chưa thu cho đến khi cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy định thu.

---

6. Hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa giải quyết xong thì tiếp tục được xử lý theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ đó

Điều 56. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

Điều 57. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm hướng dẫn kiểm tra, đôn đốc thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này."

4. Trừ trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng lựa chọn áp dụng quy định của Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng đang hoạt động hợp pháp, trong vòng 02 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, phải có trách nhiệm rà soát, nâng cấp hệ thống thông tin và đội ngũ nhân lực quản lý và kỹ thuật đáp ứng quy định tại Nghị định này.

5. Việc cấp chứng thư số theo giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng đã được cấp trước ngày Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 có hiệu lực thi hành và đến ngày Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 có hiệu lực thi hành vẫn còn hiệu lực được thực hiện 01 lần. Thời hạn hiệu lực của chứng thư số được cấp tối đa là 05 năm và không vượt quá thời hạn còn lại của giấy phép.

6. Các phần mềm ứng dụng có tích hợp phần mềm ký số, phần mềm kiểm tra chữ ký số trong vòng 02 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, phải được rà soát, nâng cấp đáp ứng quy định tại Điều 17 Nghị định này.

7. Trường hợp chủ quản hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử sử dụng chữ ký số trong giao dịch, chủ quản hệ thống thông tin có trách nhiệm rà soát, nâng cấp hệ thống thông tin, phần mềm ứng dụng để tích hợp phần mềm ký số, phần mềm kiểm tra chữ ký số đáp ứng quy định tại Điều 17 Nghị định này.

Điều 48. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

PHỤ LỤC

(Kèm theo Nghị định số 23/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Đơn đề nghị cấp/cấp lại chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn
Mẫu số 02	Chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn
Mẫu số 03	Văn bản chứng minh việc tạo lập chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn
Mẫu số 04	Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy
Mẫu số 05	Đơn đề nghị thay đổi nội dung/cấp lại/gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy
Mẫu số 06	Giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy
Mẫu số 07	Báo cáo triển khai hoạt động cung cấp dịch vụ tin cậy
Mẫu số 08	Báo cáo tình hình thực hiện giấy chứng nhận/giấy phép

Mẫu số 01

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: …	*....., ngày .... tháng .... năm .....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

CẤP/CẤP LẠI CHỨNG NHẬN CHỮ KÝ ĐIỆN TỬ CHUYÊN DÙNG BẢO ĐẢM AN TOÀN

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông.

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy;

(Tên cơ quan, tổ chức) đề nghị Bộ Thông tin và Truyền thông cấp/cấp lại chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn với các nội dung sau:

Phần 1. Thông tin chung về cơ quan, tổ chức

1. Tên giao dịch:

2. Tên giao dịch quốc tế:

3. Quyết định thành lập/Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ số ... do... cấp ngày ... tháng ... năm ... (nếu có) hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ... (nếu có).

4. Tên người đại diện theo pháp luật:

5. Số định danh cá nhân của người đại diện theo pháp luật:

6. Địa chỉ trụ sở chính:

7. Điện thoại:

Phần 2. Tài liệu kèm theo (ghi rõ loại và số lượng hồ sơ)

STT	Tên tài liệu	Số lượng	Ghi chú
1			
2			
3			
…			

Phần 3. Cam kết

(Tên cơ quan, tổ chức) cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác và tính hợp pháp của các thông tin cung cấp nêu trên cùng các tài liệu kèm theo và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về chữ ký điện tử và pháp luật có liên quan.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- …

Đầu mối liên hệ về hồ sơ (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử):

Mẫu số 02

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: …/CN-BTTTT	*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...*

CHỨNG NHẬN CHỮ KÝ ĐIỆN TỬ CHUYÊN DÙNG BẢO ĐẢM AN TOÀN

(Có giá trị đến hết ngày... tháng... năm ...)

BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy;

Căn cứ Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Xét hồ sơ đề nghị cấp/cấp lại chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn ngày... tháng... năm ... của ...(1);

Theo đề nghị của ...(2).

NAY CHỨNG NHẬN

Điều 1. Chữ ký điện tử chuyên dùng do **(TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC),** tên giao dịch tiếng Anh: **(TÊN TIẾNG ANH),** có trụ sở tại..., có Quyết định thành lập/Quyết định quy định chức năng nhiệm vụ số ... do ...cấp ngày ... tháng... năm ... (nếu có) hoặc có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ... (nếu có) tạo lập đáp ứng đủ các yêu cầu theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Giao dịch điện tử.

Điều 2. Chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn được sử dụng riêng cho hoạt động phù hợp với chức năng, nhiệm vụ như sau:

1. Hoạt động nội bộ của (tên cơ quan/tổ chức);

2. Hoạt động chuyên ngành hoặc lĩnh vực, có cùng tính chất hoạt động hoặc mục đích công việc và được liên kết với nhau thông qua ...;

3. Để ký với tổ chức, cá nhân khác trong giao dịch phù hợp chức năng, nhiệm vụ;

4. Không được kinh doanh.

Điều 3. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:...

Điều 4. ...(1) phải thực hiện đúng các quy định tại Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023, Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 5. Chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn này có hiệu lực kể từ ngày ký và có giá trị đến hết ngày ... tháng ... năm ...; (3) thay thế Chứng nhận số .../CN-BTTTT do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày ... tháng ... năm ...

BỘ TRƯỞNG

Chú thích:
(1) Tên cơ quan, tổ chức được cấp chứng nhận.
(2) Thủ trưởng đơn vị trình cấp chứng nhận.
(3) Sử dụng trong trường hợp cấp lại.

Mẫu số 03

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: …	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

VĂN BẢN CHỨNG MINH ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐỐI VỚI CHỮ KÝ ĐIỆN TỬ CHUYÊN DÙNG BẢO ĐẢM AN TOÀN

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông.

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy;

Phần 1. Thông tin chung về cơ quan, tổ chức

1. Tên giao dịch:

2. Tên giao dịch quốc tế:

3. Quyết định thành lập/Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ số ...do ... cấp ngày ... tháng ... năm ... (nếu có) hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ... (nếu có).

4. Tên người đại diện theo pháp luật:

5. Số định danh cá nhân của người đại diện theo pháp luật:

6. Địa chỉ trụ sở chính:

7. Điện thoại:

Phần 2. Tài liệu kèm theo (ghi rõ loại và số lượng tài liệu)

STT	Tên tài liệu	Số lượng	Ghi chú
1	Mô tả chi tiết và quy trình vận hành hệ thống thông tin tạo lập chữ ký điện tử chuyên dùng		

2	Danh sách nhân lực quản lý và kỹ thuật tham gia vận hành hệ thống thông tin thực tế kèm theo phân công vị trí đảm nhận		
3	Mô tả việc đáp ứng đủ các yêu cầu tại khoản 2 Điều 22 Luật Giao dịch điện tử		
4	Tình hình tuân thủ quy định pháp luật của cơ quan/tổ chức (đối với trường hợp cấp lại)		
5	Quy chế chứng thực (đối với trường hợp chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn được bảo đảm bởi chứng thư chữ ký điện tử)		
6	Các thay đổi về hệ thống thông tin trong quá trình hoạt động (đối với trường hợp cấp lại)		
7	Kết quả kiểm toán kỹ thuật lần gần nhất (nếu có)		
8	Các tài liệu khác (nếu có)		
...			

Phần 3. Cam kết

(Tên cơ quan, tổ chức) cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác và tính hợp pháp của các thông tin cung cấp nêu trên cùng các tài liệu kèm theo và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về chữ ký điện tử và pháp luật có liên quan.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- ….

Đầu mối liên hệ về hồ sơ (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử):

Mẫu số 04

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: …	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ TIN CẬY

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông.

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy với các nội dung sau:

Phần 1. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên giao dịch:

2. Tên giao dịch quốc tế:

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ...

4. Tên người đại diện theo pháp luật:

5. Số định danh cá nhân của người đại diện theo pháp luật:

6. Địa chỉ trụ sở chính:

7. Điện thoại:

8. Số Fax:

9. Website:

10. Mã số thuế:

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp giấy phép

Loại Giấy phép đề nghị được cấp phép

1. Giấy phép kinh doanh dịch vụ ... [1]

Thời hạn đề nghị cấp phép: ... năm ... tháng...

2. Giấy phép kinh doanh dịch vụ ...[2]

Thời hạn đề nghị cấp phép: ... năm ... tháng...

Phần 3. Tài liệu kèm theo (ghi rõ loại và số lượng hồ sơ)

STT	Tên tài liệu	Số lượng	Ghi chú
1			
2			
3			
…			

Phần 4. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác và tính hợp pháp của các thông tin cung cấp nêu trên cùng các tài liệu kèm theo và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về dịch vụ tin cậy và pháp luật có liên quan.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- …

Đầu mối liên hệ về hồ sơ (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử):

---

[1] Điền tên dịch vụ theo quy định tại Nghị định này.

[2] Điền tên dịch vụ theo quy định tại Nghị định này.

Mẫu số 05

TÊN DOANH NGHIỆP **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: …	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI NỘI DUNG/CẤP LẠI/GIA HẠN GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ TIN CẬY

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông.

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị Bộ Thông tin và Truyền thông thay đổi nội dung Giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy số... do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày... tháng... năm, cụ thể như sau:

Phần 1. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên giao dịch:

2. Tên giao dịch quốc tế:

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ...

4. Tên người đại diện theo pháp luật:

5. Số định danh cá nhân của người đại diện theo pháp luật:

6. Địa chỉ trụ sở chính:

7. Điện thoại:

8. Số Fax:

9. Website:

10. Mã số thuế:

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị thay đổi nội dung giấy phép/cấp lại/ gia hạn

1. Giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy đề nghị thay đổi nội dung/cấp lại/ gia hạn:

Giấy phép số ... do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày ... tháng... năm ...

2. Lý do thay đổi/cấp lại/gia hạn:

3. Nội dung đề nghị thay đổi/cấp lại/gia hạn:

Phần 3. Tài liệu kèm theo (ghi rõ loại và số lượng hồ sơ)

STT	Tên tài liệu	Số lượng	Ghi chú
1			
2			
3			
…			

Phần 4. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác và tính hợp pháp của các thông tin cung cấp nêu trên cùng các tài liệu kèm theo và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về dịch vụ tin cậy và pháp luật có liên quan./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- …

Đầu mối liên hệ về hồ sơ (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử):

Mẫu số 06

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GP-BTTTT	*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...*

GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ TIN CẬY

BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy;

Căn cứ Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Xét hồ sơ đề nghị cấp/cấp lại/gia hạn/thay đổi nội dung Giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy ngày... tháng... năm... của ...(1);

Theo đề nghị của ...(2).

NAY CHO PHÉP

Điều 1. (TÊN DOANH NGHIỆP), tên giao dịch tiếng Anh: **(TÊN TIẾNG ANH),** có trụ sở tại ..., có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ..., được kinh doanh dịch vụ tin cậy với những nội dung cụ thể như sau:

1. Tên giao dịch: ...(1)

2. Loại dịch vụ tin cậy được cấp phép kinh doanh:

a) Cung cấp dịch vụ ....(3)

Thời hạn cung cấp dịch vụ đến hết ngày... tháng ... năm ...

b) Giấy phép kinh doanh dịch vụ ... (3)

Thời hạn cung cấp dịch vụ đến hết ngày... tháng ... năm ...

3. Phạm vi cung cấp dịch vụ

Tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy (1) được thực hiện các hoạt động theo quy định của Điều .... Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy.

4. Loại chứng thư chữ ký số và Phương thức lưu khóa bí mật của thuê bao (Đối với dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng)

a) Tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy (1) được cung cấp các loại chứng thư chữ ký số sau:

….

b) Phương thức lưu khóa bí mật của thuê bao như sau:

….

Điều 2. ...(1) phải thực hiện đúng các quy định tại Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023, Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 3. *Giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy này có hiệu lực kể từ ngày ký và có giá trị đến hết ngày... tháng... năm*...; (4) thay thế Giấy phép số .../GP-BTTTT do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày ... tháng ... năm ...

BỘ TRƯỞNG

Chú thích:
(1) Tên doanh nghiệp được cấp giấy phép.
(2) Thủ trưởng đơn vị trình cấp giấy phép.
(3) Dịch vụ tin cậy được phép kinh doanh.
(4) Sử dụng trong trường hợp thay đổi nội dung/cấp lại giấy phép.

Mẫu số 07

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: …	*..., ngày ... tháng .. năm ...*

BÁO CÁO TRIỂN KHAI

HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ TIN CẬY

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông

(Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia)

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy;

Phần 1. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên giao dịch:

2. Tên giao dịch quốc tế:

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ...

4. Tên người đại diện theo pháp luật:

5. Số định danh cá nhân của người đại diện theo pháp luật:

6. Địa chỉ trụ sở chính:

7. Điện thoại:

8. Số Fax:

9. Website:

10. Mã số thuế:

Phần 2. Mô tả tóm tắt về giấy phép

1. Giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy được cấp:

Giấy phép số ... do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày ... tháng ... năm ...

2. Tên dịch vụ tin cậy đề nghị cấp chứng thư chữ ký số:

3. Tên của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy đề nghị ghi trên chứng thư chữ ký số:

Phần 3. Tài liệu kèm theo (ghi rõ loại và số lượng tài liệu)

STT	**Tên tài liệu**	**Số lượng**	**Ghi chú**
1	Kết quả triển khai hệ thống thông tin thực tế		
2	Hồ sơ nhân lực quản lý và kỹ thuật, hợp đồng (bản sao)		
3	Danh sách và phân công nhân lực quản lý và kỹ thuật		
4	Dự thảo kịch bản lễ tạo khóa		
5	Danh sách thiết bị trong hệ thống thông tin được gắn mã quản lý		
6	Kết quả kiểm toán kỹ thuật lần gần nhất (Đối với trường hợp đã có chứng thư chữ ký số và đang cung cấp dịch vụ)		
7	Tình hình tuân thủ quy định pháp luật của doanh nghiệp (đối với trường hợp cấp lại)		
8	Các quy trình vận hành hệ thống thông tin thực tế		
9	Quy chế chứng thực		
10	Các thay đổi về hệ thống thông tin khi triển khai thực tế (nếu có)		

11	Các tài liệu khác (nếu có)		
…			

Phần 4. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác và tính hợp pháp của các thông tin cung cấp nêu trên cùng các tài liệu kèm theo và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về chữ ký số, dịch vụ tin cậy và pháp luật có liên quan.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- …

Đầu mối liên hệ về hồ sơ (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử):

Mẫu số 08

TÊN DOANH NGHIỆP/ CƠ QUAN, TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: …	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông.

I. THÔNG TIN VỀ GIẤY CHỨNG NHẬN/GIẤY PHÉP

Giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy/Giấy chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn số ... do...cấp ngày...tháng...năm ...

II. BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẤY CHỨNG NHẬN/GIẤY PHÉP

Đối với Giấy chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn

1. Phạm vi đã cung cấp chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn

2. Thống kê số lượng chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn được tạo lập

3. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn về chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn

4. Nhân lực

Tình trạng nhân lực, năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật của nhân sự trong cơ quan, tổ chức.

Đối với Giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy

1. Loại dịch vụ cung cấp, phạm vi đã cung cấp dịch vụ

2. Thống kê số người sử dụng dịch vụ, thị phần, doanh thu

3. Hợp đồng sử dụng dịch vụ

4. Giá cước

5. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

6. Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại năm gần thời điểm thực hiện Báo cáo này nhất.

7. Nhân lực

Tình trạng nhân lực, năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật của nhân sự trong doanh nghiệp.

Trân trọng.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP/CƠ QUAN, TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- …

Đầu mối liên hệ về tài liệu (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử):

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT
Hà Nội, ngày 07 tháng 9 năm 2026

BỘ TRƯỞNG

Vũ Hải Quân